

Số: 745/2023/CBTT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

- Mã chứng khoán: VND
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600
- Email: Cbtt@vndirect.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 2023 đã được soát xét;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 2023 đã được soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ 2023 đã được soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cao-tai-chinh-hang-quy

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ;
- Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Người được Ủy quyền CBTT



Đieu Ngọc Tuấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	17 - 66



065
VG
PH
G K
)IR
UNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31 tháng 05 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 07 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023,
Ông Mai Hữu Đạt	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Bà Phạm Minh Hương, chức danh Tổng Giám đốc; Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

802
TY
HỮU
YOU
AM
50

50
H

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

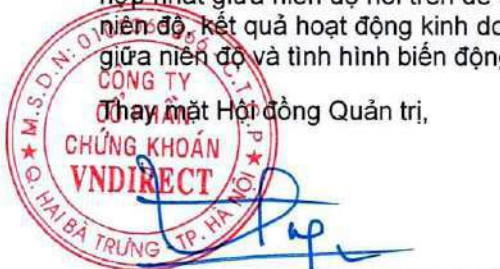
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 11 tháng 08 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ Tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số tham chiếu: 61607706/E-67573032-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 06 đến trang 66 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.492.863.172.537	38.419.463.415.986
110	I. Tài sản tài chính		40.395.685.660.560	38.319.601.218.059
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.949.308.684.783	2.458.387.244.559
111.1	1.1 Tiền		2.949.308.684.783	1.788.175.744.559
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	670.211.500.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	20.696.489.109.807	18.929.697.406.890
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	4.965.000.000.000	5.600.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.309.268.727.599	9.060.815.751.079
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(235.804.113.376)	(230.380.869.042)
117	6. Các khoản phải thu	9	2.544.143.352.507	2.244.953.187.141
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.730.209.452.240	1.652.324.432.880
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		813.933.900.267	592.628.754.261
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		813.933.900.267	592.628.754.261
118	7. Trả trước cho người bán	9	3.395.617.186	10.202.544.779
122	8. Các khoản phải thu khác	9	169.500.953.483	251.442.624.082
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	97.177.511.977	99.862.197.927
131	1. Tạm ứng		3.053.985.147	2.167.497.895
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.560.522.170	17.030.093.232
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.674.817.160	80.664.606.800
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.888.187.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.548.240.585.757	350.660.098.331
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.394.594.479.928	189.539.479.928
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.396.675.280.000	191.620.280.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.200.000.000.000	-
212.2	1.2 Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
212.4	1.3 Đầu tư dài hạn khác		36.675.280.000	31.620.280.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(2.080.800.072)	(2.080.800.072)
220	II. Tài sản cố định		91.166.908.282	77.709.397.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	66.608.179.710	50.562.587.741
222	1.1 Nguyên giá		193.275.004.930	162.297.809.446
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(126.666.825.220)	(111.735.221.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	24.558.728.572	27.146.809.508
228	2.1 Nguyên giá		126.949.709.529	122.933.811.359
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(102.390.980.957)	(95.787.001.851)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.846.865.013	8.946.501.017
250	IV. Tài sản dài hạn khác		59.632.332.534	74.464.720.137
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.169.559.701	7.609.699.681
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.462.772.833	31.855.020.456
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.041.103.758.294	38.770.123.514.317

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.994.367.000.567	24.284.923.431.251
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.537.340.430.988	23.429.112.231.168
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	22.940.282.364.742	19.311.982.646.239
312	1.1 Vay ngắn hạn		22.940.282.364.742	19.311.982.646.239
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	600.000.000.000	850.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	784.790.634.191	799.111.785.639
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		3.405.866.149	12.481.251.589
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.529.188.098	17.729.368.098
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	152.717.214.365	198.808.235.574
323	7. Phải trả người lao động		53.233.836.808	17.896.327.244
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.992.361.728	3.630.105.814
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	125.604.841.646	217.499.708.089
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	1.752.806.441.277	1.852.719.283.890
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		101.977.681.984	147.253.518.992
340	II. Nợ phải trả dài hạn		457.026.569.579	855.811.200.083
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	400.000.000.000	800.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	57.026.569.579	55.811.200.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.046.736.757.727	14.485.200.083.066
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.2	15.046.736.757.727	14.485.200.083.066
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.398.511.540	12.178.029.987.590
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(41.578.460)	14.508.178
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		-	(424.610.588)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	2.868.338.246.187	2.307.170.095.476
417.1	2.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.640.231.967.865	2.083.925.295.138
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		228.106.278.322	223.244.800.338
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.041.103.758.294	38.770.123.514.317

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.3	1.217.844.009	1.217.821.331
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	25.3	-	22.678
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK	26.1	820.281.950.000	927.106.160.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	26.2	371.850.000	68.480.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.3	565.120.000.000	734.295.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	26.4	10.027.219.250.000	9.998.510.010.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		71.523.682.842.840	73.204.723.194.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		60.333.842.565.840	62.350.432.951.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		334.076.320.000	600.877.230.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.342.759.630.000	9.243.938.580.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		144.256.100.000	143.330.320.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.368.748.227.000	866.144.113.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.019.201.940.000	824.951.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		964.605.100.000	713.765.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		54.596.840.000	111.186.160.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.5	1.466.411.952.350	1.106.013.609.456
026	Tiền gửi của khách hàng		5.882.768.670.700	4.815.815.823.164
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.6	3.255.658.790.901	3.593.076.453.523
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	26.6	232.892.630.547	214.654.363.586
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.6	2.378.612.669.520	1.007.421.938.976
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		108.060.569	118.490.698
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		74.767.664	81.134.149
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		33.292.905	37.356.549

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.7	15.496.519.163	544.576.381
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.8	5.867.272.151.537	4.815.271.246.783
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.304.264.581.582	4.207.094.875.887
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		330.114.939.408	393.522.007.310
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		232.892.630.547	214.654.363.586
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	26.9	1.184.330.000	38.310.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.10	14.312.189.163	506.266.381

Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long
 Chủ Tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.730.551.552.719	1.535.531.434.157
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	894.307.389.636	746.383.295.492
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	501.630.726.265	508.037.260.657
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	334.613.436.818	261.449.462.808
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	19.661.415.200
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	220.585.750.721	213.900.398.871
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	523.128.173.880	887.296.204.756
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		349.087.172.547	791.340.710.613
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7.875.798.250	155.850.686.906
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		41.817.410.421	9.535.425.192
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		717.759.167	2.021.250.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác		4.058.289.765	8.621.239.777
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.877.821.907.470	3.604.097.350.272
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		868.301.934.532	841.666.898.909
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	372.283.695.747	307.454.536.132
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	495.553.878.785	508.889.029.977
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		464.360.000	261.314.400
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	25.062.018.400
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	5.423.244.334	(15.086.043.280)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	15.309.976.171	8.339.275.727
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	242.594.831.974	425.392.317.629
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.573.896.620	5.512.348.359
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	299.517.107	4.568.938.370
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	13.703.185.630	12.171.741.931
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	11.602.097.631	5.477.325.569
32	9. Chi phí dịch vụ khác	29	34.073.556.669	183.702.239.472
40	Cộng chi phí hoạt động		1.195.882.240.668	1.471.745.042.686

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.049.687.758	30.940.543.004
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		11.207.599.228	7.387.418.565
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		21.257.286.986	38.327.961.569
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.147.300.155	6.947.008.301
52	2. Chi phí lãi vay		802.541.360.835	373.981.048.690
55	3. Chi phí tài chính khác		25.186.928.091	-
60	Cộng chi phí tài chính		830.875.589.081	380.928.056.991
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	30	165.534.928.909	186.660.049.160
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		706.786.435.798	1.603.092.163.004
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		92.805.321	79.237.808
72	2. Chi phí khác		4.623.667.265	9.212.837
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(4.530.861.944)	70.024.971
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		702.255.573.854	1.603.162.187.975
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		696.178.726.374	1.609.414.560.495
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		6.076.847.480	(6.252.372.520)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	31	141.087.423.143	316.750.031.800
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	139.872.053.647	318.000.506.304
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	31.2	1.215.369.496	(1.250.474.504)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		561.168.150.711	1.286.412.156.175

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		702.255.573.854	1.603.162.187.975
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		814.194.661.061	340.166.642.766
03	Khấu hao TSCĐ		21.535.582.621	12.210.341.967
04	Các khoản dự phòng		-	(15.086.043.280)
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(9.882.282.395)	(30.938.704.611)
06	Chi phí lãi vay		802.541.360.835	373.981.048.690
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		500.977.123.119	533.951.048.377
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		495.553.878.785	533.951.048.377
13	Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		5.423.244.334	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(501.630.726.265)	(527.698.675.857)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(501.630.726.265)	(527.698.675.857)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.515.796.631.769	1.949.581.203.261
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.760.714.855.437)	(8.703.773.763.171)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(564.900.000.000)	(2.280.100.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(248.452.976.520)	3.809.706.199.419
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(77.885.019.360)	(722.473.063.679)
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(221.305.146.006)	(229.125.367.218)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		88.748.598.192	(89.568.724.765)
40	Tăng các tài sản khác		(5.784.885.112)	(714.175.128)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.586.399.294)	326.074.243
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		23.301.958.665	(13.115.931.175)
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(162.261.506.663)	(273.831.000.769)
44	Lãi vay đã trả		(893.607.338.406)	(364.267.701.910)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.662.200.534	(13.726.660.537)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.628.797.771	1.828.488.550
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(23.701.568.193)	(31.829.561.509)
48	Tăng phải trả người lao động		35.337.509.564	22.585.793.690
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(122.500.535.918)	1.667.419.044.029
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.275.837.008)	(82.631.609.667)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.454.500.371.422)	(5.353.710.756.336)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

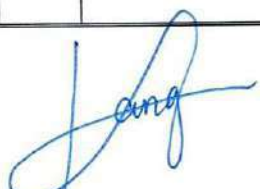
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(38.831.223.624)	(16.628.916.848)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.055.000.000)	(18.100.000.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.886.223.624)	(34.728.916.848)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.349.444.780.000
72	2. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		368.523.950	21.910.900
73	3. Tiền vay gốc		27.079.570.571.426	55.306.129.362.355
73.2	- Tiền vay khác		27.079.570.571.426	55.306.129.362.355
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.090.631.060.106)	(54.431.112.981.604)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(24.090.631.060.106)	(54.431.112.981.604)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(608.921.803.500)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.989.308.035.270	4.615.561.268.151
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		490.921.440.224	(772.878.405.033)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.458.387.244.559	2.692.100.442.716
101.1	Tiền		1.788.175.744.559	2.086.900.442.716
101.2	Các khoản tương đương tiền		670.211.500.000	605.200.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	2.949.308.684.783	1.919.222.037.683
103.1	Tiền		2.949.308.684.783	1.307.112.037.683
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	612.110.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		122.103.270.562.044	282.078.117.379.085
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(122.103.280.992.173)	(282.080.393.816.525)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		1.052.474.777.115	(2.084.601.716.800)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.941.891.665.670	10.025.774.195.063
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.926.939.722.888)	(10.076.843.707.978)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		1.067.416.289.768	(2.137.947.667.155)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.815.352.380.932	10.299.473.699.898
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.815.352.380.932	10.299.473.699.898
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.593.076.453.523	4.950.918.108.729
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		214.654.363.586	369.895.010.719
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.007.421.938.976	4.908.172.436.100
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118.490.698	3.984.675.350
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		81.134.149	66.503.469.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		5.882.768.670.700	8.161.526.032.743
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.882.768.670.700	8.161.526.032.743
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.6	3.255.658.790.901	5.472.011.147.394
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	26.6	232.892.630.547	508.099.091.847
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.6	2.378.612.669.520	2.162.729.095.200
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		108.060.569	1.708.237.910
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	26.7	15.496.519.163	16.978.460.392



Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

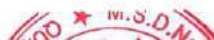
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.852.916.394.577	12.178.029.987.590	7.828.816.230.900	(1.503.406.155.187)	368.523.950	-	12.178.326.470.290	12.178.398.511.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	25.2	4.349.446.870.000	12.178.440.090.000	7.828.993.220.000	-	-	-	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.503.603.955.187	14.508.178	-	(1.503.589.447.009)	(56.086.638)	-	14.508.178	(41.578.460)
1.3 Cổ phiếu quỹ		(134.430.610)	(424.610.588)	(176.989.100)	183.291.822	424.610.588	-	(128.127.888)	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		220.789.576.702	-	-	(220.789.576.702)	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		191.487.849.699	-	-	(191.487.849.699)	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.338.328.839.492	2.307.170.095.476	1.286.412.156.175	(2.397.102.258.678)	561.168.150.711	-	2.227.638.736.989	2.868.338.246.187
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	25.1	2.819.234.868.098	2.083.925.295.138	1.291.414.054.191	(2.434.219.571.584)	556.306.672.727	-	1.676.429.350.705	2.640.231.967.865
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	25.1	519.093.971.394	223.244.800.338	(5.001.898.016)	37.117.312.906	4.861.477.984	-	551.209.386.284	228.106.278.322
TỔNG CỘNG	25.2	9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	25.2	9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727



Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31 tháng 05 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 07 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.186 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.535 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 15.046.736.757.727 đồng và tổng tài sản là 42.041.103.758.294 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 03 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 03 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
	- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2021			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06 và 30 tháng 09 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.19 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền	2.949.308.684.783	1.788.175.744.559
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.949.245.337.484	1.787.434.663.410
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	63.347.299	741.081.149
Các khoản tương đương tiền	-	670.211.500.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	670.211.500.000
Tổng cộng	<u>2.949.308.684.783</u>	<u>2.458.387.244.559</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
a. Cửa Công ty	284.805.435	28.192.590
- Cổ phiếu	39.985.331	1.095.722
- Trái phiếu	244.796.878	24.630.843
- Chứng khoán khác	23.226	2.466.025
b. Cửa Nhà đầu tư	15.285.129.065	426.299.634
- Cổ phiếu	14.668.264.681	226.376.516
- Trái phiếu	23.333.757	2.182.504
- Chứng khoán khác	593.530.627	197.740.614
Tổng cộng	<u>15.569.934.500</u>	<u>454.492.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết	1.069.200.218.534	1.290.472.556.110	522.366.550.573	840.283.437.710
PTI	266.887.919.882	495.602.062.500	266.887.919.882	659.481.144.500
VPB	206.864.179.460	197.746.454.300	2.188.855.460	1.994.740.200
HSG	167.046.977.580	160.380.722.600	161.881.817.580	108.782.381.400
VCB	71.302.519.881	75.864.000.000	1.209.512.181	1.267.200.000
STB	61.417.632.930	66.296.626.200	453.052.930	106.177.500
Cổ phiếu, CCQ niêm yết khác	295.680.988.801	294.582.690.510	89.745.392.540	68.651.794.110
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	585.834.156.110	649.694.666.435	405.930.554.525	367.069.667.809
C4G	285.303.507.420	350.061.179.020	109.815.107.420	99.639.577.600
LTG	115.283.997.500	74.835.715.840	115.283.997.500	60.164.831.200
VNDBF	105.200.000.000	124.442.270.038	105.200.000.000	118.831.279.578
VNDAF	50.500.000.000	70.933.600.000	50.500.000.000	63.325.700.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	29.546.651.190	29.421.901.537	25.131.449.605	25.108.279.431
Trái phiếu niêm yết	793.472.662.973	793.472.662.973	1.241.590.493.151	1.241.590.493.151
Trái phiếu chưa niêm yết	9.345.422.375.097	9.345.422.375.097	9.167.072.554.754	9.167.072.554.754
Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	8.617.426.849.192	7.313.681.253.465	7.313.681.253.465
Tổng cộng	20.411.356.261.906	20.696.489.109.807	18.650.641.406.469	18.929.697.406.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>4.965.000.000.000</u>	<u>5.600.100.000.000</u>

7.3 Các khoản cho vay

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	8.993.289.060.146	8.826.050.171.541	8.752.302.732.306	8.591.087.099.621
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	<u>315.979.667.453</u>	<u>315.979.667.453</u>	<u>308.513.018.773</u>	<u>308.513.018.773</u>
Tổng cộng	<u>9.309.268.727.599</u>	<u>9.142.029.838.994</u>	<u>9.060.815.751.079</u>	<u>8.899.600.118.394</u>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023				
FVTPL	20.411.356.261.906	358.704.818.807	(73.571.970.906)	20.696.489.109.807
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.069.200.218.534	254.266.497.684	(32.994.160.108)	1.290.472.556.110
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	585.834.156.110	104.438.321.123	(40.577.810.798)	649.694.666.435
Trái phiếu niêm yết	793.472.662.973	-	-	793.472.662.973
Trái phiếu chưa niêm yết	9.345.422.375.097	-	-	9.345.422.375.097
Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	-	-	8.617.426.849.192
Tổng cộng	20.411.356.261.906	358.704.818.807	(73.571.970.906)	20.696.489.109.807
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
FVTPL	18.650.641.406.469	420.609.427.036	(141.553.426.615)	18.929.697.406.890
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	522.366.550.573	394.148.068.640	(76.231.181.503)	840.283.437.710
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	405.930.554.525	26.461.358.396	(65.322.245.112)	367.069.667.809
Trái phiếu niêm yết	1.241.590.493.151	-	-	1.241.590.493.151
Trái phiếu chưa niêm yết	9.167.072.554.754	-	-	9.167.072.554.754
Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	-	-	7.313.681.253.465
Tổng cộng	18.650.641.406.469	420.609.427.036	(141.553.426.615)	18.929.697.406.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	167.238.888.605	161.215.632.685
- <i>Dự phòng chung</i>	68.565.224.771	69.165.236.357
Tổng cộng	<u>235.804.113.376</u>	<u>230.380.869.042</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.730.209.452.240	1.652.324.432.880
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	813.933.900.267	592.628.754.261
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>813.933.900.267</i>	<i>592.628.754.261</i>
3. Trả trước cho người bán	3.395.617.186	10.202.544.779
4. Các khoản phải thu khác	169.500.953.483	251.442.624.082
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
Tổng cộng	<u>2.711.423.251.747</u>	<u>2.500.981.684.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.652.896.096	3.652.896.096	-	-	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.616.671.429	-	-	5.616.671.429	5.616.671.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tạm ứng	3.053.985.147	2.167.497.895
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.560.522.170	17.030.093.232
- Chi phí thuê văn phòng	1.663.529.945	9.135.924.534
- Chi phí phần mềm	5.248.440.609	4.728.834.577
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	7.182.083	334.485.110
- Chi phí khác	1.641.369.533	2.830.849.011
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	80.674.817.160	80.664.606.800
Tài sản ngắn hạn khác	4.888.187.500	-
Tổng cộng	97.177.511.977	99.862.197.927

(*) Bao gồm tiền đặt cọc không chịu lãi suất với giá trị là 80.000.000.000 VND theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty với thời hạn đặt cọc còn lại là 12 tháng (tại 31 tháng 12 năm 2022: 80.000.000.000 VND).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.200.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.675.280.000	31.620.280.000
Tổng cộng	1.396.675.280.000	191.620.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	22.312.126.483	133.525.502.023	6.460.180.940	162.297.809.446
Tăng trong kỳ	-	30.977.195.484	-	30.977.195.484
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	22.312.126.483	164.502.697.507	6.460.180.940	193.275.004.930
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	18.720.170.699	92.642.345.868	372.705.138	111.735.221.705
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	13.411.162.999	323.121.921	14.931.603.515
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	19.917.489.294	106.053.508.867	695.827.059	126.666.825.220
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.591.955.784	40.883.156.155	6.087.475.802	50.562.587.741
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	2.394.637.189	58.449.188.640	5.764.353.881	66.608.179.710

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.350.602.078	43.774.635.078

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	122.933.811.359
Tăng trong kỳ	4.015.898.170
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	126.949.709.529
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	95.787.001.851
Hao mòn trong kỳ	6.603.979.106
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	102.390.980.957
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	27.146.809.508
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	24.558.728.572

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	85.172.088.790	84.696.652.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí trả trước dài hạn	15.703.679.488	21.978.119.112
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	9.905.357.096	14.210.266.313
- Chi phí phần mềm	2.783.283.274	5.368.562.147
- Chi phí khác	3.015.039.118	2.399.290.652
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	5.759.093.345	9.876.901.344
Tổng cộng	21.462.772.833	31.855.020.456

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		<i>Mục đích đảm bảo</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	12.435.000.000.000	12.220.220.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	<u>1.200.000.000.000</u>	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	13.635.000.000.000	12.220.220.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Vay ngắn hạn	2,6% - 13,15%	19.311.982.646.239	103.822.212.967.153	(100.183.273.455.833)	(10.639.792.817)	22.940.282.364.742
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.441.700.318.558	50.371.015.232.863	(48.916.682.742.884)	-	4.896.032.808.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.399.000.000.000	9.611.000.000.000	(7.373.000.000.000)	-	4.637.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		483.000.000.000	9.857.982.131.064	(7.032.002.065.541)	-	3.308.980.065.523
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd và Maybank Securities Pte. Ltd đại diện)		1.864.900.000.000	-	-	-	1.864.900.000.000
- Các ngân hàng khác		7.847.746.250.521	8.399.645.361.800	(12.178.929.138.604)	(10.639.792.817)	4.057.822.680.900
- Vay các cá nhân		2.400.718.310.983	15.893.434.993.902	(15.457.016.607.855)	-	2.837.136.697.030
- Vay các đối tượng khác		874.917.766.177	9.689.135.247.524	(9.225.642.900.949)	-	1.338.410.112.752
Tổng cộng (*)		19.311.982.646.239	103.822.212.967.153	(100.183.273.455.833)	(10.639.792.817)	22.940.282.364.742

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	600.000.000.000	850.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	400.000.000.000	800.000.000.000
Tổng cộng	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.650.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 36 tháng và chịu lãi suất 8,0%/năm đến 10,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8,0%/năm đến 8,4%/năm).

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	20.745.124.191	19.854.829.277
Phải trả mua các tài sản tài chính	764.045.510.000	779.256.956.362
Tổng cộng	<u>784.790.634.191</u>	<u>799.111.785.639</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	347.293.201	373.903.404	558.178.930	163.017.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	127.096.682.260	139.872.053.647	162.261.506.663	104.707.229.244
Thuế thu nhập cá nhân	68.995.614.187	216.447.769.411	238.160.499.860	47.282.883.738
- Cửa người lao động	10.665.006.979	30.737.813.644	37.985.797.220	3.417.023.403
- Cửa Nhà đầu tư	58.330.607.208	185.709.955.767	200.174.702.640	43.865.860.335
Các loại thuế khác	2.368.645.926	7.377.709.108	9.182.271.326	564.083.708
Tổng cộng	<u>198.808.235.574</u>	<u>364.071.435.570</u>	<u>410.162.456.779</u>	<u>152.717.214.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác	84.034.719.305	108.461.792.770
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	32.736.407.730	99.375.311.836
Chi phí phải trả khác	8.833.714.611	9.662.603.483
Tổng cộng	<u>125.604.841.646</u>	<u>217.499.708.089</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	57.026.569.579	55.811.200.083

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	1.752.132.072.620	1.851.492.345.557
Phải trả khác	674.368.657	1.226.938.333
Tổng cộng	<u>1.752.806.441.277</u>	<u>1.852.719.283.890</u>

(*) Phải trả các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.640.231.967.865	2.083.925.295.138
Lợi nhuận chưa thực hiện	228.106.278.322	223.244.800.338
Tổng cộng	<u>2.868.338.246.187</u>	<u>2.307.170.095.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.178.440.090.000	14.508.178	(424.610.588)	2.307.170.095.476	14.485.200.083.066
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	561.168.150.711	561.168.150.711
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(56.086.638)	424.610.588	-	368.523.950
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	12.178.440.090.000	(41.578.460)	-	2.868.338.246.187	15.046.736.757.727

25.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(22.678)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	(22.678)
- Cổ phiếu phổ thông	-	(22.678)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.217.844.009	1.217.821.331
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.821.331



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	687.271.400.000	449.945.610.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	477.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	850.000.000	-
Tổng cộng	820.281.950.000	927.106.160.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	371.850.000	68.480.000

26.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu	6.120.000.000	-
Trái phiếu	559.000.000.000	734.295.000.000
Tổng cộng	565.120.000.000	734.295.000.000

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chứng chỉ quỹ	146.098.350.000	146.098.350.000
Cổ phiếu	89.276.900.000	86.769.660.000
Trái phiếu	9.791.844.000.000	9.765.642.000.000
Tổng cộng	10.027.219.250.000	9.998.510.010.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

26.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	<u>1.466.411.952.350</u>	<u>1.106.013.609.456</u>

26.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.255.658.790.901	3.593.076.453.523
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.925.543.851.493	3.199.554.446.213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	330.114.939.408	393.522.007.310
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	232.892.630.547	214.654.363.586
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	<u>2.378.612.669.520</u>	<u>1.007.421.938.976</u>
Tổng cộng	<u>5.867.164.090.968</u>	<u>4.815.152.756.085</u>

26.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>15.496.519.163</u>	<u>544.576.381</u>

26.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.867.272.151.537	4.815.271.246.783
- Nhà đầu tư trong nước	5.304.264.581.582	4.207.094.875.887
- Nhà đầu tư nước ngoài	330.114.939.408	393.522.007.310
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	232.892.630.547	214.654.363.586
Tổng cộng	<u>5.867.272.151.537</u>	<u>4.815.271.246.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

26.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1.184.330.000	38.310.000

26.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.312.189.163	506.266.381

26.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả phí giao dịch	632.238.673	742.568.418
Phải trả khác	584.100.000	584.100.000
Tổng cộng	1.216.338.673	1.326.668.418

26.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả nghiệp vụ margin	9.193.080.609.273	8.950.136.210.194
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	8.993.289.060.146	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	8.993.289.060.146	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	315.979.667.453	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	315.979.667.453	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	9.509.060.276.726	9.258.649.228.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	7.075.650	25.062	177.329.385.100	165.695.581.150	11.633.803.950	110.255.387.255
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	-	-	-	-	-	9.043.400
3	Trái phiếu niêm yết	82.625.084	98.985	8.178.620.498.908	8.148.044.672.444	30.575.826.464	32.452.917.800
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	288.572.122	220.757	63.704.322.785.152	62.868.368.055.930	835.954.729.222	523.986.670.137
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					16.143.030.000	27.859.585.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết					-	51.819.691.900
	Tổng cộng	378.272.856		72.060.272.669.160	71.182.108.309.524	894.307.389.636	746.383.295.492
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	3.009.588	33.518	100.874.969.900	104.983.209.304	4.108.239.404	120.929.874.900
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	-	-	-	-	-	789.802.000
3	Trái phiếu niêm yết	43.010.000	100.271	4.312.653.630.000	4.425.523.770.318	112.870.140.318	10.486.101.560
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	185.169.239	173.778	32.178.379.903.716	32.421.783.855.741	243.403.952.025	134.423.012.972
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					11.901.364.000	20.106.010.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết					-	20.719.734.700
	Tổng cộng	231.188.827		36.591.908.503.616	36.952.290.835.363	372.283.695.747	307.454.536.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.069.200.218.534	1.290.472.556.110	221.272.337.576	317.916.887.137	(96.644.549.561)
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	585.834.156.110	649.694.666.435	63.860.510.325	(38.860.886.716)	102.721.397.041
3	Trái phiếu niêm yết	793.472.662.973	793.472.662.973	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	9.345.422.375.097	9.345.422.375.097	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	8.617.426.849.192	-	-	-
	Tổng cộng	20.411.356.261.906	20.696.489.109.807	285.132.847.901	279.056.000.421	6.076.847.480



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	334.613.436.818	261.449.462.808
Từ tài sản tài chính HTM	220.585.750.721	213.900.398.871
Từ các khoản cho vay và phải thu	523.128.173.880	887.296.204.756
Tổng cộng	<u>1.078.327.361.419</u>	<u>1.362.646.066.435</u>

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>5.423.244.334</u>	<u>(15.086.043.280)</u>

0811
 ÔNG
 I NHIỆM
 ST &
 IỆT M
 TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	15.309.976.171	8.339.275.727
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	242.594.831.974	425.392.317.629
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.573.896.620	5.512.348.359
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	299.517.107	4.568.938.370
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.703.185.630	12.171.741.931
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.602.097.631	5.477.325.569
Chi phí dịch vụ khác	34.073.556.669	183.702.239.472
Tổng cộng	<u>322.157.061.802</u>	<u>645.164.187.057</u>

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	158.212.931.542	341.564.585.459
Chi phí hoạt động lưu ký	13.703.185.630	12.171.741.931
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	109.854.507.025	100.953.939.345
Chi phí văn phòng phẩm	70.746.750	108.443.808
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.137.093	1.062.580.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.955.140	498.288.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.185.121.688	7.784.866.911
Chi phí khác	32.786.476.934	181.019.740.603
Tổng cộng	<u>322.157.061.802</u>	<u>645.164.187.057</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Lương và các khoản phúc lợi	66.239.578.257	99.048.075.440
Chi phí thuê văn phòng	31.213.705.584	24.765.775.639
Chi phí văn phòng phẩm	136.448.200	382.329.703
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.816.979.900	2.566.185.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.191.627.481	11.712.053.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.916.863.487	43.711.305.258
Chi phí khác	19.726.000	4.474.324.172
Tổng cộng	<u>165.534.928.909</u>	<u>186.660.049.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	702.255.573.854	1.603.162.187.975
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(2.970.305.619)	(13.159.656.453)
Các khoản điều chỉnh tăng	501.481.136.566	534.193.941.302
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	-	25.062.018.400
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	495.553.878.785	508.889.029.977
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	5.423.244.334	-
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	504.013.447	242.892.925
Các khoản điều chỉnh giảm	(504.451.442.185)	(547.353.597.755)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(2.820.715.920)	(4.568.878.618)
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(501.630.726.265)	(508.037.260.657)
- <i>Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay</i>	-	(15.086.043.280)
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	-	(19.661.415.200)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	699.285.268.235	1.590.002.531.522
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	139.857.053.647	318.000.506.304
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	127.096.682.260	118.633.701.020
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	15.000.000	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(162.261.506.663)	(273.831.000.769)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	104.707.229.244	162.803.206.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	55.811.200.083	139.052.821.073
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.215.369.496	(170.353.864)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	(1.080.120.640)
Số dư cuối kỳ	57.026.569.579	137.802.346.569

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.215.369.496	(170.353.864)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	(1.080.120.640)
Chi phí thuế/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.215.369.496	(1.250.474.504)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Quản trị bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc điều hành vận hành bên liên quan
Công ty TNHH ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

081
 ÔN
 NHIE
 ST &
 IET
 TP 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu phí	-	-	246.211.217
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	(229.812.444)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(203.478)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(2.593.751.451)	(787.365.429)	-
	Phải thu phí đại lý	35.890.786	45.368.768	-
	Phải trả phí quản lý danh mục	(75.209.524)	(54.952.183)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(7.481.416.383)
	Chi phí khác	-	-	(1.154.866.901)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(10.381.597)
	Doanh thu phí	-	-	402.899.941
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	100.000.000
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(2.370.278.474)	(462.111.568)	-
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	-	(25.000.000.000)	-
	Phải trả khác	(191.768.646)	(94.851.864)	-
	Đặt cọc khác	800.000.000	800.000.000	-
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.525.179.700.000	1.387.935.900.000	-
	Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ	-	-	22.430.653.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Doanh thu phí	-	-	2.278.422
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(11.823.973)
	Chi phí khác	-	-	(532.313.614)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(1.404.954.836)	(12.513.359)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(334.747.812)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	250.000.000
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(27.877.067)	(59.157.964)	-
	Phải thu khác	60.000.000	-	-
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	191.519.900.000	242.387.900.000	-
	Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ	-	-	674.824.500
Công ty TNHH ANNIE	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(442.200.000)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(90.008.844)	(89.963.978)	-
	Phải trả khác	(442.200.000)	(4.533.352)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Chi phí hoạt động	-	-	(4.142.382.422)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(528.746)	(528.486)	-
	Phải trả khác	-	(52.188.670)	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Chi phí khác	-	-	(180.000.000)
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	(6.104.794.520)	-	-
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(22.033.985)	(1.074.088)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Chi phí bảo trì phần mềm	-	-	(1.832.674.125)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(285.629)	(655.897)	-
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	(6.641.000.000)	-	-
	Phải trả khác	-	(669.200.700)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Chi phí khác	-	-	(627.987.132)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.067.296.784)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(58.320.350)	(558.225.539)	-
	Đặt cọc khác	500.000.000	500.000.000	-
	Phải thu khác	-	15.400.000	-
	Phải trả khác	(1.578.293.202)	(1.388.897.499)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Chi phí khác	-	-	(3.000.000.000)
	Phải trả khác	(3.000.000.000)	-	-

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, và những người quản lý khác:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Lương, thưởng và thù lao	11.402.000.000	12.180.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	872.215.346.427	1.730.551.552.719	220.585.750.721	75.726.544.589	2.899.079.194.456
2. Các chi phí trực tiếp	508.246.192.961	1.399.927.260.095	65.812.433.484	52.771.943.209	2.026.757.829.749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	363.969.153.466	330.624.292.624	154.773.317.237	22.954.601.380	872.321.364.707
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	49.802.746.210	98.813.005.454	12.595.256.671	4.323.920.574	165.534.928.909
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	(4.530.861.944)	(4.530.861.944)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	314.166.407.256	231.811.287.170	142.178.060.566	14.099.818.862	702.255.573.854
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023					
1. Tài sản phân bổ	9.309.268.727.599	23.004.828.348.938	9.114.308.684.783	-	41.428.405.761.320
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	612.697.996.974	612.697.996.974
Tổng tài sản	9.309.268.727.599	23.004.828.348.938	9.114.308.684.783	612.697.996.974	42.041.103.758.294
1. Nợ phải trả bộ phận	-	784.790.634.191	25.818.693.647.665	-	26.603.484.281.856
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	390.882.718.711	390.882.718.711
Tổng nợ phải trả	-	784.790.634.191	25.818.693.647.665	390.882.718.711	26.994.367.000.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.678.636.915.369	1.535.531.434.157	213.900.398.871	214.356.563.444	3.642.425.311.841
2. Các chi phí trực tiếp	670.520.054.463	1.088.036.468.923	33.157.754.872	60.958.821.419	1.852.673.099.677
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.008.116.860.906	447.494.965.234	180.742.643.999	153.397.742.025	1.789.752.212.164
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	86.023.575.590	78.689.979.464	10.961.558.728	10.984.935.378	186.660.049.160
4. Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	70.024.971	70.024.971
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	922.093.285.316	368.804.985.770	169.781.085.271	142.482.831.618	1.603.162.187.975
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022					
1. Tài sản phân bổ	11.663.838.607.763	22.199.224.341.441	9.811.322.037.683	-	43.674.384.986.887
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	668.559.563.996	668.559.563.996
Tổng tài sản	11.663.838.607.763	22.199.224.341.441	9.811.322.037.683	668.559.563.996	44.342.944.550.883
1. Nợ phải trả bộ phận	-	819.080.197.940	28.493.993.027.764	-	29.313.073.225.704
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	623.906.117.900	623.906.117.900
Tổng nợ phải trả	-	819.080.197.940	28.493.993.027.764	623.906.117.900	29.936.979.343.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06</u> <u>năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2022</u>
Dưới 1 năm	789.756.970	192.918.334
Trên 1 - 5 năm	59.518.699.383	66.566.634.671
Trên 5 năm	<u>138.406.203.086</u>	<u>145.887.619.469</u>
Tổng cộng	<u>198.714.659.439</u>	<u>212.647.172.474</u>

32.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất và xác định rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách thỏa thuận ký hợp đồng phái sinh tiền tệ với ngân hàng và xem xét tình hình thị trường hiện hành, dự kiến khi Công ty lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.2 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Tổng cộng</u>	<u>Số dư đã dự phòng</u>	<u>Không quá hạn và không bị suy giảm</u>	<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>			
				<u>< 90 ngày</u>	<u>91 - 180 ngày</u>	<u>> 180 ngày</u>	<u>> 210 ngày</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.060.815.751.079	180.637.650.976	7.446.446.114.900	1.300.353.477.883	123.567.400.052	1.420.139.071	8.390.968.197
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	9.309.268.727.599	128.774.660.625	8.312.869.737.964	64.513.326.227	21.413.787.706	29.514.667.937	752.182.547.140

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2023	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN						
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	-	2.949.308.684.783	-	-	-	2.949.308.684.783
Tài sản tài chính	996.398.989.635	21.012.468.777.260	12.961.890.070.511	1.200.000.000.000	196.675.280.000	36.367.433.117.406
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	20.696.489.109.807	-	-	-	20.696.489.109.807
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.965.000.000.000	1.200.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	996.398.989.635	315.979.667.453	7.996.890.070.511	-	-	9.309.268.727.599
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	196.675.280.000	196.675.280.000
Tài sản khác	37.197.682.189	2.719.388.796.448	80.674.817.160	3.169.559.701	94.013.773.295	2.934.444.628.793
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	80.674.817.160	3.169.559.701	-	83.844.376.861
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	37.197.682.189	2.676.446.623.801	-	-	-	2.713.644.305.990
Tài sản khác	-	42.942.172.647	-	-	-	42.942.172.647
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	94.013.773.295	94.013.773.295
Tổng cộng	1.033.596.671.824	26.681.166.258.491	13.042.564.887.671	1.203.169.559.701	290.689.053.295	42.251.186.430.982
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	22.940.282.364.742	-	-	22.940.282.364.742
Trái phiếu phát hành	-	-	600.000.000.000	400.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	784.790.634.191	-	-	-	784.790.634.191
Chi phí phải trả	-	-	125.604.841.646	-	-	125.604.841.646
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	152.717.214.365	-	-	-	152.717.214.365
Phải trả, phải nộp khác	-	163.284.115.326	1.752.132.072.620	-	-	1.915.416.187.946
Tổng cộng	-	1.100.791.963.882	25.418.019.279.008	400.000.000.000	-	26.918.811.242.890
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.033.596.671.824	25.580.374.294.609	(12.375.454.391.337)	803.169.559.701	290.689.053.295	15.332.375.188.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

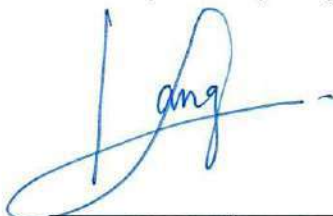
Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 13.635 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
 Chủ Tịch Hội đồng Quản trị



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2023



GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

- Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình biến động kết quả kinh doanh sáu tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	561.168	1.286.412	(725.244)	-56%

Nguyên nhân chính dẫn đến biến động giảm trên 10% của lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước bao gồm:

- (1) Tổng doanh thu hoạt động của Công ty đạt 2.878 tỷ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Doanh thu hoạt động cho vay kỳ quỹ và hoạt động môi giới chứng khoán giảm lần lượt 41% và 56% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do những tác động tiêu cực của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng;
 - Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 148 tỷ, tương ứng với mức giảm 95% so với cùng kỳ năm trước
 - Doanh thu hoạt động tự doanh tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1.731 tỷ đồng
- (2) Chi phí tài chính của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2023 tăng 118% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ chi phí lãi vay tăng do ảnh hưởng của lãi suất.
- (3) Tổng chi phí hoạt động của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2023 giảm 19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 43%, tương ứng với mức giảm của doanh thu; chi phí dịch vụ khác giảm 81%. Chi phí quản lý của Công ty cũng giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ các biện pháp tích cực kiểm soát và tối ưu hóa chi phí.



24

Chi tiết một số khoản mục doanh thu, chi phí tại báo cáo tài chính riêng sáu tháng đầu năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu hoạt động				
<i>Trong đó:</i>	2.877.822	3.604.097	(726.275)	-20%
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	1.730.552	1.535.531	195.021	13%
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	523.128	887.296	(364.168)	-41%
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	349.087	791.341	(442.254)	-56%
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.876	155.851	(147.975)	-95%
Chi phí hoạt động				
<i>Trong đó:</i>	1.195.882	1.471.745	(275.863)	-19%
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	242.595	425.392	(182.797)	-43%
Chi phí dịch vụ khác	34.074	183.702	(149.628)	-81%
Chi phí tài chính				
<i>Trong đó:</i>	830.876	380.928	449.948	118%
Chi phí lãi vay	802.541	373.981	428.560	115%
Chi phí quản lý	165.535	186.660	(21.125)	-11%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TNDN	702.256	1.603.162	(900.906)	-56%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	561.168	1.286.412	(725.244)	-56%

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của báo cáo tài chính riêng sáu tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Nguyễn Vũ Long

